TOÀ PHÚC THẨM **TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **28**/2025/HS-PT
Ngày: 01/8/2025

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các thẩm phán: ông **Trần Quốc Cường**

ông **Phạm Tồn**

- Thư ký phiên tòa: bà **Nguyễn Phương Mai**, Thư ký Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Đoàn Minh Lộc**, Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở, Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 169/2025/TLPT-HS ngày 18 tháng 4 năm 2025 đối với bị cáo Lê Chí H về tội "*Vi phạm các quy định về quản lý đất đai*".

Do có kháng cáo của bị cáo Lê Chí H và kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2025/HS-ST ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng).

- Bị cáo có kháng cáo:

Lê Chí H, sinh ngày 01/01/1963 tại huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn Đ, xã H, thành phố Đà Nẵng); nghề nghiệp: hưu trí; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Chí H1, sinh năm 1923 (đã chết) và bà Trần Thị K, sinh năm 1927 (đã chết); có vợ là Tôn Thị Y, sinh năm 1964; có 03 con (lớn nhất sinh năm 1991, nhỏ nhất sinh năm 1994); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giam vào ngày 04/01/2021, đến ngày 8/2/2021 được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn "Bảo lĩnh"; có mặt tại phiên toà.

- Bị cáo có liên quan đến kháng cáo:

Nguyễn Thành T, sinh ngày 24/12/1981 tại huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; nơi cư trú: thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là xã H, thành phố Đà Nẵng); nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Ngọc V, sinh năm 1955 và bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1957; có vợ là Nguyễn Thị Kim H2, sinh năm 1983 (đã ly hôn) và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2002, con nhỏ nhất dinh năm 2007; tiền án tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 10/7/2023, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Q (nay là Công an thành phố Đ); có mặt tại phiên toà.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị cáo Nguyễn Thành T: ông Trần Ngọc C, Luật sư thuộc V5 và Cộng sự, Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo*:

1. Ông Hồ Hoàng L, sinh năm 1970; nơi cư trú: V Chung cư S city, B N, phường T, quận G, thành phố Hồ Chí Minh (nay là V1-C4C1 Chung cư S city, B N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Công T1, sinh năm 1991; nơi cư trú: 51 đường A, khu phố M - S, phường T, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 51 đường A, khu phố M - S, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt.

3. Bà Trần Ngọc T2, sinh năm 1994; nơi cư trú: 51 đường A, khu phố M - S, phường T, quận G, thành phố Hồ Chí Minh (nay là 51 đường A, khu phố M - S, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Hồ Hoàng L, *ông* Nguyễn Công T1 *và bà* Trần Ngọc T2: ông Hồ Hoàng P, sinh năm 1986; nơi cư trú: A N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay là A N, phường H, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Hồ Hoàng L, *ông* Nguyễn Công T1 *và bà* Trần Ngọc T2: bà Phạm Thị N, Luật sư thuộc Công ty L4, Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị hại:* Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Nam

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân xã H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt người đại diện.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân xã H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt người đại diện.

- Ông Nguyễn Ngọc V2, sinh năm 1973; nơi cư trú: thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn N, xã H, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt.

- Ông Lê Đức T3, sinh năm 1976; nơi cư trú: thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn N, xã H, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1965; nơi cư trú: thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn N, xã H, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt.

- Ông Nguyễn Ngọc V, sinh năm 1955. nơi cư trú: thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn N, xã H, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt.

- Ông Nguyễn L1, sinh năm 1965; nơi cư trú: thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn N, xã H, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt.

- Ông Lê Viết T4, sinh năm 1959; nơi cư trú: thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn N, xã H, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt.

- Ông Nguyễn Thành H3, sinh năm 1979; nơi cư trú: thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn N, xã H, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác nhưng không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2007, Nguyễn Thành T mua thửa đất số 27, tờ bản đồ số 212, diện tích 54,5 ha tại thôn N, xã Đ, huyện Đ của nhóm hộ ông Đỗ H4 (sinh năm 1954; trú tại: thôn N, xã Đ, huyện Đ) nhưng chưa đăng ký biến động. Đến tháng 12/2013, Nguyễn Thành T làm thủ tục chuyển nhượng lại toàn bộ diện tích đất rừng này cho ông Phan Văn T5 và bà Trần Lương Thị T6 (cùng trú tại TP .). Diện tích đất rừng sau khi đo lại theo hệ toạ độ VN2000 là 46,725 ha, giảm 7,775 ha so với diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đổi thành thửa đất CC996933, tờ bản đồ số 1, thửa đất số: 645, diện tích: 467.250m^2. Năm 2016, khi tiến hành đo đạc để làm thủ tục chuyển nhượng chủ sử dụng cho ông T5, bà Thế thì T7 thấy đất rừng liền kề còn nhiều nên nảy sinh ý định làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Được sự hướng dẫn của Nguyễn Đăng M là công chức chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ (Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Q) rằng mỗi người chỉ được cấp không quá 30 hecta nên T7 nhờ Nguyễn Ngọc V2 (sinh năm: 1973; anh em chú bác ruột với T7), Lê Đức T3 (sinh năm: 1976; hàng xóm), Nguyễn Văn Đ (sinh năm: 1965; cậu ruột T7), Nguyễn Ngọc V (sinh năm: 1955; cha ruột T7), Nguyễn L1 (sinh năm: 1965; hàng xóm), Lê Viết T4 (sinh năm: 1959; chồng dì ruột T7) và Nguyễn Thành H3 (sinh năm: 1979; anh ruột T7) đều trú tại thôn N, xã Đ, huyện Đ đứng tên để làm hồ sơ đo đạc, đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyễn Thành T giao cho Nguyễn Thành H3 liên hệ với Lương Đức D - công chức địa chính xã Đ để nộp hồ sơ và nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tháng 3 năm 2016, Nguyễn Thành H3 liên hệ với Lương Đức D để nộp giấy đề nghị đo đạc thửa đất. Diệp phối hợp với Nguyễn Đăng M - người được ông Bùi Xuân V3 - Giám đốc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ phân

công tiếp nhận hồ sơ đo đạc của 07 hộ dân trên thực hiện việc đo đạc. Sau khi đo đạc, Nguyễn Thành Trung trực T8 đến Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ gặp Nguyễn Đăng M cung cấp các giấy tờ có liên quan của 07 hộ dân (sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân) cho M và thống nhất để M ghi vào hồ sơ đề nghị cấp đất là đất này có nguồn gốc sử dụng ổn định lâu dài từ năm 2003 để May làm hồ sơ rồi đưa T đem về để những hộ dân đứng tên đề nghị cấp đất và những hộ giáp ranh ký vào hồ sơ, rồi T giao H3 đem hồ sơ nộp cho Lương Đức D. Sau khi nhận hồ sơ, Lương Đức D (địa chính xã Đ) tham mưu bà Nguyễn Thị L2 - Chủ tịch UBND xã ký xác nhận cuộc họp Hội đồng tư vấn đất đai xã (29/4/2016), ký thông báo niêm yết công khai, kết thúc thông báo niêm yết, tờ trình đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tờ trình đề nghị chỉnh lý bản đồ và hồ sơ địa chính. Sau đó tất cả các hồ sơ này được UBND xã Đ chuyển đến Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ. Căn cứ vào hồ sơ Nguyễn Đăng M kiểm tra, đối chiếu với bản đồ quy hoạch để tham mưu ông Bùi Xuân V3 - Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ ký xác nhận đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 07 hộ dân trên. Các hồ sơ trên được chuyển đến Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Đ để thẩm tra theo quy trình. Theo đó, Lê Chí H - công chức Phòng T được phân công tiếp nhận và tham mưu hồ sơ. Hội lập tờ trình đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tham mưu ông Nguyễn Thành T9 - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường ký xác nhận gửi UBND huyện Đ với nội dung hồ sơ lập đúng trình tự, thủ tục, đúng quy định đề nghị UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 17/3/2017, Chủ tịch UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 07 hộ dân trên với tổng diện tích là 1.595.189 m^2 (159,5189 hecta), trong đó có 660.773 m^2 (66,0773 hecta) đất rừng tự nhiên phục hồi, 934.416 m2 (93,4416 hecta) đất rừng sản xuất có trạng thái rừng trồng; cụ thể: cấp hộ ông Nguyễn Ngọc V2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996997, thửa đất số 678, tờ bản đồ số 1, diện tích 206.444 m^2; cấp hộ ông Lê Đức T3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996996, thửa đất số 714, tờ bản đồ số 1, diện tích 215.000 m^2; cấp hộ ông Nguyễn Văn Đ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996998, thửa đất số 668, tờ bản đồ số 1, diện tích 282.250 m^2; cấp hộ ông Nguyễn Thành H3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996961, thửa đất số 711, tờ bản đồ số 1, diện tích 155.068 m^2; cấp hộ ông Nguyễn Ngọc V giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996962, thửa đất số 640, tờ bản đồ số 1, diện tích 205.890 m^2; cấp hộ ông Nguyễn L1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996963, thửa đất số 677, tờ bản đồ số 1, diện tích 239.685 m^2; cấp hộ ông Lê Viết T4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996995, thửa đất số 659, tờ bản đồ số 1, diện tích 290.852 m^2. Đến năm 2018, T đã chuyển nhượng các thửa đất trên cho người khác với số tiền 22.200.000.000 đồng. Đến nay 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tổng diện tích 581.335 m^2 (58,1335 hecta) với số tiền là 2.841.366.000 đồng (*hai tỷ tám trăm bốn mươi mốt triệu ba trăm sáu mươi sáu ngàn đồng*) đã được chuyển nhượng sang tên cho người khác.

Tuy nhiên, hồ sơ đăng ký, đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 07 hộ dân (Nguyễn Ngọc V2, Lê Đức T3, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Ngọc V, Nguyễn L1, Lê Viết T4, Nguyễn Thành H3) nêu trên không có phiếu lấy ý kiến

của khu dân cư về nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ và điểm đ khoản 2 Điều 12 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T11 quy định về hồ sơ địa chính; không tổ chức đánh giá hiện trạng rừng để xác định khu vực 07 hộ dân đề nghị cấp giấy chứng nhận có trạng thái là rừng trồng hay rừng tự nhiên, có đủ điều kiện cấp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 135 Luật Đất đai năm 2013 hay không; không đối chiếu với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng theo Quyết định số 2462/QĐ-UBND ngày 09/8/2013 của UBND tỉnh Q, vi phạm Quy chế phối hợp giữa Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở T với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan liên quan trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Đ1 (ban hành kèm theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 01/02/2016 của UBND tỉnh Q). Nhưng UBND xã Đ, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ vẫn tham mưu đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dẫn đến việc Chủ tịch UBND huyện Đ cấp sai về đối tượng sử dụng đất đối với 07 hộ dân trên với tổng diện tích là 1.595.189 m^2 (159,5189 hecta). Theo Kết luận định giá tài sản số 949/KL-HĐĐGTS ngày 16/4/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Quảng Nam thì 07 thửa đất với tổng diện tích 1.595.189 m^2 (159,5189 hecta) có giá trị là 6.475.338.000 đồng (*sáu tỷ bốn trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm ba mươi tám ngàn đồng*); trong đó:

- Thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc V2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996997, thửa đất số 678, tờ bản đồ số 1, diện tích 206.444 m^2 có giá trị 619.332.000 đồng;

- Thửa đất cấp cho hộ ông Lê Đức T3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996996, thửa đất số 714, tờ bản đồ số 1, diện tích 215.000 m^2 có giá trị 645.000.000 đồng;

- Thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996998, thửa đất số 668, tờ bản đồ số 1, diện tích 282.250 m^2 có giá trị 1.129.000.000 đồng;

- Thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Thành H3 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996961, thửa đất số 711, tờ bản đồ số 1, diện tích 155.068 m^2 có giá trị 930.408.000 đồng;

- Thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc V Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996962, thửa đất số 640, tờ bản đồ số 1, diện tích 205.890 m^2 có giá trị 1.029.450.000 đồng;

- Thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Lương G chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996963, thửa đất số 677, tờ bản đồ số 1, diện tích 239.685 m^2 có giá trị 958.740.000 đồng;

- Thửa đất cấp cho hộ ông Lê Viết T4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996995, thửa đất số 659, tờ bản đồ số 1, diện tích 290.852 m^2 có giá trị 1.163.408.000 đồng.

* Vật chứng Cơ quan điều tra thu giữ:

+ 02 *(hai)* giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996997, thửa đất số 678 cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc V2 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996996, thửa đất số 714 cấp cho hộ ông Lê Đức T3;

+ Tờ bản đồ số 1;

+ 01 *(một)* điện thoại di động hiệu Iphone 12 Promax, Imei: 356718118840229, gắn số sim: 0916776666; 01*(một)* điện thoại di động Iphone 11, Imei: 352931114083215, gắn số sim 0988865919; 01 *(một)* Thẻ ATM S số: 4221510570601792 mang tên Nguyễn Thành T.

Cụ thể, Nguyễn Thành T**,** Lương Đức D**,** Nguyễn Đăng M**,** Lê Chí H**,** Nguyễn Thị L2 ***các hành vi như sau:***

1. Đối với Nguyễn Thành T**:** năm 2007, Nguyễn Thành T mua thửa đất số 27, tờ bản đồ số 212, diện tích 54,5 ha, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 454189, cấp ngày 11/11/2005 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ của nhóm hộ ông Đỗ Hồng N1 chưa đăng ký biến động. Tháng 12/2013, Nguyễn Thành Trung chuyển N2 quyền sử dụng đất và chuyển chủ sử dụng đất vào năm 2016 cho vợ chồng ông Phan Văn T5 và bà Trần Lương Thị T6 đối với toàn bộ thửa đất này (nay là thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CC996933 cấp ngày 01/8/2016, tờ bản đồ số 1, thửa đất số: 645, diện tích: 467.250m^2). Mặc dù T không còn sở hữu đất rừng tại đây, tuy nhiên đến năm 2016 T đã nhờ 07 hộ dân (Nguyễn Thành H3, Nguyễn Ngọc V, Lê Viết T4, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn L1, Lê Đức T3, Nguyễn Ngọc V2) đứng tên đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 07 thửa đất rừng, mỗi hộ đứng tên đề nghị với diện tích không quá 30 hecta, với tổng diện tích là: 1.595.189 m^2 *(159,5189 hecta)* đất rừng sản xuất. T cung cấp sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân của 07 hộ dân trên và kê khai nguồn gốc sử dụng đất ổn định từ năm 2003 để cho Nguyễn Đăng M làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, hồ sơ được chuyển đến Ủy ban nhân dân xã Đ, Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ và Phòng Tài nguyên môi trường huyện Đ xử lý. Đến ngày 17/3/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 07 hộ dân với tổng diện tích là 1.595.189 m^2 *(159,5189 hecta)*, mục đích sử dụng: đất rừng sản xuất, trị giá 6.475.338.000 đồng (*sáu tỷ bốn trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm ba mươi tám ngàn đồng*). Sau khi được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 07 hộ dân này thì T cất giữ. Đến năm 2018 T đã chuyển nhượng cho Hồ Hoàng L (sinh năm: 1970; trú tại: T, Quận G, TP .), ông Nguyễn Công T1 (sinh năm: 1991) và bà Trần Ngọc T2 (sinh năm: 1994) cùng trú tại thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể:

- Ngày 17/01/2018, Trung chuyển nhượng thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996995, thửa đất số 717, diện tích 220.377 m^2 *(tách ra từ thửa đất số 659, tờ bản đồ số 1, diện tích 290.852 m^2 cấp cho hộ ông* Lê Viết T4*)* cho ông Hồ Hoàng L (sinh năm: 1970; trú tại: T, Quận G, TP .) với số tiền 1.000.000.000 đồng (thực tế là 2.200.000.000 đồng).

- Trung chuyển nhượng cho ông Nguyễn Công T1 (sinh năm: 1991) và bà Trần Ngọc T2 (sinh năm: 1994) cùng trú tại thành phố Hồ Chí Minh 06 thửa đất với số tiền 6.328.000.000 đồng (thực tế là 20.000.000.000 đồng). Cụ thể như sau:

+ Ngày 24/4/2018, Trung chuyển nhượng cho ông Nguyễn Công T1 và bà Trần Ngọc T2 các thửa đất: thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996996, thửa đất số 714, tờ bản đồ số 1, diện tích 215.000 m^2 *(cấp cho hộ ông Lê Đức T3)* với số tiền 1.050.000.000 đồng và thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996997, thửa đất số 678, tờ bản đồ số 1, diện tích 206.444 m^2*(cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc V2)* với số tiền 120.000.000 đồng.

+ Ngày 27/4/2018, Trung chuyển nhượng cho ông Nguyễn Công T1 và bà Trần Ngọc T2 các thửa đất: thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996961, thửa đất số 711, tờ bản đồ số 1, diện tích 155.068 m^2 *(cấp cho hộ ông Nguyễn Thành H3)* với số tiền 750.000.000 đồng; thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996963, thửa đất số 677, tờ bản đồ số 1, diện tích 239.685 m^2 *(cấp cho hộ ông Nguyễn L1)* với số tiền 1.150.000.000 đồng.

+ Ngày 06/8/2018, Trung chuyển nhượng cho ông Nguyễn Công T1 và bà Trần Ngọc T2 thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996998, thửa đất số 668, tờ bản đồ số 1, diện tích 282.250 m^2*(cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ)* với số tiền 2.258.000.000 đồng.

+ Ngày 15/8/2018, Trung chuyển nhượng cho ông Nguyễn Công T1 và bà Trần Ngọc T2 thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996962, thửa đất số 640, tờ bản đồ số 1, diện tích 205.890 m^2 (*cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc V)* với số tiền 1.000.000.000 đồng.

Nguyễn Công T1 đã nhờ người khác (Huỳnh Văn C1 và Phạm Duy H5 cùng trú tại thành phố Hồ Chí Minh) chuyển tiền cho T từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/4/2018. [BL: 340-366]

* Các thửa đất đã được chuyển nhượng, cụ thể như sau:

- Đã thay đổi chủ sử dụng 02 thửa đất và một phần thửa đất 659, cụ thể:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996995, thửa đất số 659, tờ bản đồ số 1, diện tích 290.852 m^2 cấp cho hộ ông Lê Viết T4 tách thành thửa đất số 717, diện tích 220.377 m^2 và thửa đất số 718, diện tích 70.475 m^2 (tách thửa nhưng vẫn còn chung sổ). Thửa đất số 717, diện tích 220.377 m^2 đã thay đổi chủ sử dụng cho ông Hồ Hoàng L vào ngày 23/01/2018. Thửa đất số 718, diện tích 70.475 m^2 do vẫn còn chung sổ trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996995, thửa đất số 659, tờ bản đồ số 1, do ông Hồ Hoàng L quản lý nên Phòng tài nguyên và môi trường huyện Đ chưa tham mưu Uỷ ban nhân dân huyện ra quyết định thu hồi đối với thửa đất này;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996961, thửa đất số 711, tờ bản đồ số 1, diện tích 155.068 m^2 cấp cho hộ ông Nguyễn Thành H3 đã thay đổi chủ sử dụng cho ông Nguyễn Công T1 và và bà Trần Ngọc T2 vào ngày 31/7/2018.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996962, thửa đất số 640, tờ bản đồ số 1, diện tích 205.890 m^2 cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc V đã thay đổi chủ sử dụng cho ông Nguyễn Công T1 và và bà Trần Ngọc T2 vào ngày 31/8/2018.

- Chưa thay đổi chủ sử dụng 04 thửa:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996998, thửa đất số 668, tờ bản đồ số 1, diện tích 282.250 m^2 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996963, thửa đất số 677, tờ bản đồ số 1, diện tích 239.685 m^2 cấp cho hộ ông Nguyễn L1 đã được UBND huyện Đ ra quyết định huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do chủ sử dụng không giao nộp theo yêu cầu của Uỷ ban nhân dân huyện (theo Quyết định số 58, 59/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Đ).

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996997, thửa đất số 678, tờ bản đồ số 1, diện tích 206.444 m^2cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc V2 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996996, thửa đất số 714, tờ bản đồ số 1, diện tích 215.000 m^2 cấp cho hộ ông Lê Đức T3 đã được Cơ quan điều tra tạm giữ, lưu theo hồ sơ vụ án.

2. Đối với Lương Đức D**:** trong thời gian làm công chức địa chính xã Đ (Quyết định về việc tiếp tục hợp đồng công chức trong định biên số 94/QĐ-UBND ngày 15/5/2013 của UBND xã Đ); là người tiếp nhận hồ sơ, tham mưu cho Chủ tịch UBND xã ký xác nhận nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, Lương Đức D có những sai phạm như sau: Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000 phê duyệt năm 2009 và sổ mục kê đất đai xã Đ không có thông tin của 07 hộ dân trên đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các thửa đất số 677, 678 có hiện trạng kiểm kê là đất có rừng tự nhiên sản xuất (không được Nhà nước cho phép cấp cho cá nhân, hộ gia đình) và một phần thửa đất số 711 có hiện trạng kiểm kê là đất trồng rừng phòng hộ nhưng ông D vẫn tham mưu UBND xã Đ ký xác nhận 07 hộ dân sử dụng đất ổn định từ năm 2003. Không tham mưu UBND xã tổ chức lấy phiếu ý kiến của nhân dân để xác định nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất theo khoản 4 Điều 21; điểm a, khoản 2 Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ và điểm đ, khoản 2 Điều 12 Thông tư liên tịch số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T11 quy định về hồ sơ địa chính; không thực hiện đúng theo quy định tại Điều 9 Quy chế phối hợp giữa Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở T với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan liên quan trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Đ1 (ban hành kèm theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 01/02/2016 của UBND tỉnh Q). Không phối hợp với Kiểm lâm và các lực lượng có liên quan kiểm tra để xác định trạng thái rừng, hiện trạng rừng để xác định khu vực được cấp là rừng sản xuất có trạng thái rừng trồng hay rừng tự nhiên, có đảm bảo điều kiện cấp đất cho hộ gia đình theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 135 Luật Đất đai năm 2013. Không rà soát, đối, đối chiếu diện tích đất cấp cho 07 hộ dân với Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng theo Quyết định 2462/QĐ-UBND ngày 09/8/2013 của UBND tỉnh Q, dẫn đến cấp 660.773m^2 (66,0773 ha) đất rừng tự nhiên phục hồi là đất không được cấp cho hộ

gia đình. Từ việc cố ý làm trái các quy định về quản lý đất đai nêu trên, Lương Đức D đã tham mưu ông Nguyễn Văn D1 - Phó Chủ tịch UBND xã Đ ký xác nhận khu vực đất cấp cho các hộ dân không nằm trong dự án, không có tranh chấp và tham mưu bà Nguyễn Thị L2 - Chủ tịch UBND xã Đ ký trích Biên bản họp Hội đồng tư vấn xét cấp đất xã, thông báo niêm yết công khai những trường hợp đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, biên bản kết thúc niêm yết công khai, tờ trình đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tờ trình đề nghị chỉnh lý bản đồ và hồ sơ địa chính và chuyển hồ sơ của 07 hộ dân trên đến Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ. Do tham mưu đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, dẫn đến việc Chủ tịch Chủ tịch UBND huyện Đ cấp sai về đối tượng sử dụng đất đối với 07 hộ dân trên với tổng diện tích là 1.595.189 m^2 (159,5189 hecta), gây thiệt hại cho nhà nước với số tiền là 6.475.338.000 đồng (*sáu tỷ bốn trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm ba mươi tám ngàn đồng*).

Lương Đức D thừa nhận những việc làm không đúng của mình, bị cáo cho rằng thiếu cập nhật và nghiên cứu văn bản hướng dẫn nên dẫn đến sai phạm chứ không có vụ lợi hay động cơ nào khác.

3. Đối với Nguyễn Đăng M**:** Nguyễn Đăng M là công chức Văn phòng đăng ký đất đai (thuộc Uỷ ban nhân dân) huyện Đ, sau này là chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ (Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Q). Được Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai phân công tiếp nhận và tiến hành đo đạc xác định diện tích đất, hiện trạng đất; tham mưu giải quyết các hồ sơ trên. Khi thụ lý hồ sơ, trong quá trình đo đạc để cấp giấy chứng nhận cho 07 hộ dân trên Nguyễn Đăng M thực hiện không đúng theo quy định tại tiểu mục 1.1, mục 1, Điều 11 Thông tư 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T11 ban hành Thông tư quy định về bản đồ địa chính khi không có mặt của 07 hộ dân là người sử dụng đất. Với tình trạng 07 hộ dân có hồ sơ đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có thông tin trong sổ mục kê đất đai xã Đ và bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000 phê duyệt năm 2009 nhưng UBND xã Đ xác nhận 07 hộ dân sử dụng đất ổn định từ năm 2003; các thửa đất số 677, 678 có hiện trạng kiểm kê là đất có rừng tự nhiên sản xuất (không được Nhà nước cho phép cấp cho cá nhân, hộ gia đình) và một phần thửa đất số 711 có hiện trạng kiểm kê là đất trồng rừng phòng hộ; UBND xã không tổ chức lấy phiếu ý kiến của nhân dân để xác định nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất theo khoản 4 Điều 21; điểm a, khoản 2 Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ và điểm đ, khoản 2 Điều 12 Thông tư liên tịch số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T11 quy định về hồ sơ địa chính; không thực hiện đúng theo quy định tại Điều 9 Quy chế phối hợp giữa Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở T với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan liên quan trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Đ1 (ban hành kèm theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 01/02/2016 của UBND tỉnh Q); không phối hợp với Kiểm lâm và các lực lượng có liên quan kiểm tra để xác định trạng thái rừng, hiện trạng rừng để xác định khu vực được cấp là rừng sản xuất có trạng thái rừng trồng hay rừng tự nhiên, có đảm bảo điều kiện cấp đất cho hộ gia đình theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 135 Luật Đất đai năm 2013; không rà soát, đối, đối chiếu

diện tích đất cấp cho 07 hộ dân với Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng theo Quyết định 2462/QĐ-UBND ngày 09/8/2013 của UBND tỉnh Q, dẫn đến cấp 660.773m^2 (66,0773 ha) đất rừng tự nhiên phục hồi là đất không được cấp cho hộ gia đình. Mặc dù, hồ sơ do UBND xã trình không đảm bảo như trên nhưng Nguyễn Đăng M không yêu cầu rà soát, đối chiếu, bổ sung… mà vẫn tham mưu cho Giám đốc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ xác nhận 07 hồ sơ trên đảm bảo đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận (theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ; khoản 3 Điều 7 Quy chế phối hợp giữa Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở T với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan liên quan trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Đ1 (ban hành kèm theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 01/02/2016 của UBND tỉnh Q). Do tham mưu đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, dẫn đến việc Chủ tịch UBND huyện Đ cấp sai về đối tượng sử dụng đất đối với 07 hộ dân trên với tổng diện tích là 1.595.189 m^2 (159,5189 hecta), gây thiệt hại cho nhà nước với số tiền là 6.475.338.000 đồng (*sáu tỷ bốn trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm ba mươi tám ngàn đồng*).

Nguyễn Đăng M thừa nhận những việc làm không đúng của mình, bị cáo cho rằng bản thân sai sót nên dẫn đến sai phạm chứ không có vụ lợi hay động cơ nào khác.

4. Đối với Lê Chí H: Lê Chí H là cán sự của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ (theo Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 09/02/2009 Quyết định Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ; nghỉ hưu từ ngày 01/02/2018). Khi hồ sơ của 07 hộ dân được chuyển đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ để thẩm tra theo quy trình, ông Lê Chí H được ông Nguyễn Thành T9 - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ phân công tiếp nhận hồ sơ đăng ký, đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, quá trình kiểm tra, thẩm định và tham mưu có những sai phạm như sau: Thống nhất với hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND xã Đ, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đ với nội dung: 07 hộ dân sử dụng đất ổn định từ năm 2003; trong khi UBND xã không tổ chức lấy phiếu ý kiến của nhân dân để xác định nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất theo khoản 4 Điều 21, điểm a, khoản 2 Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ và điểm đ, khoản 2 Điều 12 Thông tư liên tịch số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T11 quy định về hồ sơ địa chính; bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000 phê duyệt năm 2009 và sổ mục kê đất đai xã Đ không có thông tin của 07 hộ dân trên; các thửa đất số 677, 678 có hiện trạng kiểm kê là đất có rừng tự nhiên sản xuất, một phần thửa đất số 711 có hiện trạng kiểm kê là đất trồng rừng phòng hộ không được cấp cho hộ gia đình nhưng Lê Chí H không yêu cầu UBND xã Đ bổ sung, cũng không rà soát, đối chiếu diện tích đất cấp cho 07 hộ dân với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng theo Quyết định số 2462/QĐ-UBND ngày 09/8/2013 của UBND tỉnh Q trên cơ sở biểu điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng đến năm 2020 (địa bàn Đ), mà mặc nhiên thống nhất với hồ sơ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đ chuyển đến và làm tờ trình tham mưu ông Nguyễn Thành T9 (Phó phòng Tài nguyên và Môi trường

huyện Đ) ký xác nhận đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đề nghị Chủ tịch UBND huyện Đ ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 07 hộ nêu trên. Như vậy, Lê Chí H không thực hiện đúng theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ và khoản 2 Điều 6 Quy chế phối hợp giữa Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở T với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan liên quan trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Đ1 (ban hành kèm theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 01/02/2016 của UBND tỉnh Q). Do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ tham mưu đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, dẫn đến việc Chủ tịch UBND huyện Đ cấp sai về đối tượng sử dụng đất đối với 07 hộ dân trên với tổng diện tích là 1.595.189 m^2 (159,5189 hecta), gây thiệt hại cho nhà nước với số tiền là 6.475.338.000 đồng (*sáu tỷ bốn trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm ba mươi tám ngàn đồng*).

Lê Chí H thừa nhận những việc làm thiếu sót của mình, bị cáo cho rằng thiếu nghiên cứu văn bản hướng dẫn, hơn nữa tin tưởng hồ sơ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ đảm bảo đúng quy định nên dẫn đến sai phạm, chứ không có vụ lợi hay động cơ nào khác.

5. Đối với Nguyễn Thị L2: theo các quy định về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Nguyễn Thị L2 với chức vụ Chủ tịch UBND xã Đ (đã nghỉ hưu từ ngày 01/12/2019) bắt buộc phải biết và có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, đối chiếu với các quy định pháp luật về đất đai, nhưng Nguyễn Thị L2 đã không thực hiện hết trách nhiệm của mình. Tại cuộc họp Hội đồng xét cấp đất xã Đ vào ngày 29/4/2016, các thành viên họp đã yêu cầu: xem lại đất rừng có được quyền cấp hay không, yêu cầu Kiểm lâm kiểm tra lại, giao địa chính xã sắp xếp thời gian kiểm tra thực tế. Đến ngày 12/5/2016 kiểm tra thực tế thể hiện hiện trạng rừng là đồi núi trọc, cây bụi. Mặc dù, bà L2 không dự cuộc họp, nhưng khi bị can D tham mưu bà Nguyễn Thị L2 ký trích biên bản cuộc họp Hội đồng xét cấp đất xã Đ ngày 29/4/2016 bà không đối chiếu lại biên bản cuộc họp và kết quả kiểm tra thực địa ngày 12/5/2016 mà ký trích biên bản với nội dung thể hiện: các hộ dân đã sử dụng diện tích đất trồng rừng ổn định, có nguồn gốc sử dụng từ năm 2003, sử dụng ổn định, không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch. Ngoài ra, hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 07 hộ dân không có nội dung lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc đất. Với tình trạng hồ sơ không đảm bảo như trên, nhưng Nguyễn Thị L2 đã chủ quan, tin tưởng, không kiểm tra lại hồ sơ bị can Lương Đức D trình ký, dẫn đến không phát hiện được bị can D có hành vi sai phạm khi đề nghị cấp đất cho 07 hộ dân. Từ hồ sơ này, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đ, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ thực hiện quy trình tiếp theo để tham mưu Chủ tịch UBND huyện cấp đất trái quy định của pháp luật cho 07 hộ dân, với tổng diện tích là 1.595.189 m^2 (*159,5189 hecta*), gây thiệt hại cho nhà nước với số tiền là 6.475.338.000 đồng (*sáu tỷ bốn trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm ba mươi tám ngàn đồng*). Đến nay 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tổng diện tích 581.335 m^2 (58,1335 hecta) với số tiền là 2.841.366.000 đồng (*hai tỷ tám trăm bốn mươi mốt triệu ba trăm sáu mươi sáu ngàn đồng*) đã được chuyển nhượng cho người khác.

Nguyễn Thị L2 thừa nhận do quá tin tưởng cấp dưới tham mưu chính xác, hơn nữa 07 hồ sơ trên sẽ được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ kiểm tra, thẩm định lại trước khi Chủ tịch huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bị cáo không có vụ lợi hay động cơ nào khác.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2025/HS-ST ngày 07/3/2025 của Tòa án nhân tỉnh Quảng Nam (nay là Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng) đã quyết định: tuyên bố bị cáo Lê Chí H phạm tội *"Vi phạm các quy định về quản lý đất đai"*.

Căn cứ điểm a khoản 3, khoản 4 Điều 229; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Lê Chí H 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù; thời hạn tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án, được trừ thời gian bị tạm giữ, tạm giam trước đó (từ ngày 4/01/2021 đến ngày 8/02/2021).

Cấm bị cáo Lê Chí H đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc liên quan đến quản lý đất đai 03 (ba) năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù.

2. Về trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); các Điều 584, 585, 586, 591 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo Nguyễn Thành T bồi thường cho ông Hồ Hoàng L, ông Nguyễn Công T1 và bà Trần Ngọc T2, cụ thể số tiền:

- Bồi thường cho ông Hồ Hoàng L: 2.200.000.000 đồng (Hai tỷ hai trăm triệu đồng);

- Bồi thường cho ông Nguyễn Công T1 và bà Trần Ngọc T2: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng).

Tổng cộng bị cáo Nguyễn Thành T bồi thường số tiền là 22.200.000.000 đồng (hai mươi hai tỷ hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và các bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo Nguyễn Thành T không thi hành số tiền bồi thường trên thì bị cáo T còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Tuyên huỷ các giao dịch trái pháp luật đối với 07 thửa đất, cụ thể như sau:

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Ngọc V2 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Công T1, được UBND xã Đ chứng thực ngày 24/4/2018, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc V2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996997, thửa đất số 678, tờ bản đồ số 1, diện tích 206.444 m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Lê Đức T3 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Công T1, được UBND

xã Đ chứng thực ngày 24/4/2018, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Lê Đức T3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996996, thửa đất số 714, tờ bản đồ số 1, diện tích 215.000 m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Bích L3 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Công T1 và bà Trần Ngọc T2, được UBND xã Đ chứng thực ngày 6/8/2018, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996998, thửa đất số 668, tờ bản đồ số 1, diện tích 282.250 m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn L1 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Công T1, được UBND xã Đ chứng thực ngày 27/4/2018, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn L1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996963, thửa đất số 677, tờ bản đồ số 1, diện tích 239.685 m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Thành H3 và bà Nguyễn Thị P1 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Công T1 và bà Trần Ngọc T2, được UBND xã Đ chứng thực ngày 27/4/2018, đã được Chi nhánh Văn phòng Đ điều chỉnh biến động sang tên ông Nguyễn Công T1 và bà Trần Ngọc T2 ngày 31/7/2018, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Thành H3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996961, thửa đất số 711, tờ bản đồ số 1, diện tích 155.068 m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Ngọc V và bà Nguyễn Thị V4 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Công T1 và bà Trần Ngọc T2, được UBND xã Đ chứng thực ngày 15/8/2018, đã được Chi nhánh Văn phòng Đ điều chỉnh biến động sang tên ông Nguyễn Công T1 và bà Trần Ngọc T2 ngày 31/8/2018, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc V theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996962, thửa đất số 640, tờ bản đồ số 1, diện tích 205.890 m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Lê Viết T4 với bên nhận chuyển nhượng ông Hồ Hoàng L, được UBND xã Đ chứng thực ngày 17/01/2018, đã được Chi nhánh Văn phòng Đ điều chỉnh biến động sang tên ông Hồ Hoàng L ngày 23/01/2018, đối với thửa đất số 717, tờ bản đồ số 1, diện tích 220.377 m^2, tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Nam thu hồi, huỷ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC996961, thửa đất số 711, tờ bản đồ số 1, diện tích 155.068 m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, cấp cho hộ ông Nguyễn Thành H3;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC996962, thửa đất số 640, tờ bản đồ số 1, diện tích 205.890 m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc V;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC996995, thửa đất số 659, tờ bản đồ số 1, diện tích 290.852 m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, cấp cho hộ ông Lê Viết T4.

Tiếp tục tạm giữ số tiền mà các bị cáo đã nộp để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Nguyễn Thành T đối với nghĩa vụ bồi thường dân sự trong vụ án, cụ thể:

- Bị cáo Nguyễn Thành T 1.000.000.000 (một tỷ) đồng (số tiền trên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q đã tạm gửi vào tài khoản mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Q theo giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 31/8/2023).

- Bị cáo Lương Đức D 10.000.000 (mười triệu) đồng (số tiền trên hiện do Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam đang quản lý theo biên lai thu tiền ngày 8/5/2024).

- Bị cáo Nguyễn Đăng M 10.000.000 (mười triệu) đồng (số tiền trên hiện do Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam đang quản lý theo biên lai thu tiền ngày 7/01/2025).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo Nguyễn Thành T, Nguyễn Đăng M, Lương Đức D, Nguyễn Thị L2; quyết định về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp khác, án phí; quy định về thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/3/2025, bị cáo Lê Chí H kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt;

Ngày 20/3/2025, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Hoàng L, ông Nguyễn Công T1 và bà Trần Ngọc T2 kháng cáo cùng nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp của bản án sơ thẩm theo hướng: giữ nguyên các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các ông, bà Nguyễn Ngọc V2, Lê Đức T3, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị Bích L3, Nguyễn L1, Nguyễn Thành H3, Nguyễn Thị P1, Nguyễn Ngọc V, Nguyễn Thị V4, Lê Viết T4 với ông L, ông T1, bà T2; đồng thời không hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho các hộ ông, bà có tên nêu trên. Trường hợp Tòa án tuyên bố các hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu thì buộc bị cáo Nguyễn Thành T cùng UBND huyện Đ, UBND xã Đ và các ông bà đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng liên đới bồi thường thiệt hại cho ông L, ông T1, bà T2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lê Chí H tự nguyên xin rút đơn kháng cáo; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của bị cáo Lê Chí H; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355,

Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Hoàng L, ông Nguyễn Công T1 và bà Trần Ngọc T2; giữ nguyên phần trách nhiệm dân sự, biện pháp tư pháp đối với ông Hồ Hoàng L, ông Nguyễn Công T1, bà Trần Ngọc T2 như quyết định của bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Luật sư Phạm Thị N trình bày quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử xác định lại tư cách tố tụng của ông Hồ Hoàng L, ông Nguyễn Công T1 và bà Trần Ngọc T2 là những người bị hại trong vụ án; đối với diện tích hơn 900.000m^2 đất rừng sản xuất mà ông Hồ Hoàng L, ông Nguyễn Công T1 và bà Trần Ngọc T2 nhận chuyển nhượng của 07 hộ dân thực tế là đất hợp pháp của bị cáo T nên phải được công nhận cho ông L, ông T1, bà T2; đối với diện tích hơn 600.000m^2 còn lại thì giao lại cho cơ quan Kiểm lâm quản lý; các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L, ông T1, bà T2 với các hộ dân là giao dịch dân sự với người thứ ba ngay tình nên phải được bảo vệ, các hợp đồng này không vô hiệu. Trong trường hợp Toà án tuyên vô hiệu, đề nghị xác định lỗi của UBND huyện Đ, UBND xã Đ và các hộ dân chuyển nhượng để buộc các chủ thể này phải có trách nhiệm liên đới với bị cáo Nguyễn Thành T trong việc bồi thường cho ông L, ông T1, bà T2 và tiếp tục phong toả tài sản của bị cáo T để đảm bảo thi hành bản án.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị cáo Nguyễn Thành T, Luật sư Trần Ngọc C trình bày quan điểm thống nhất với Bản án sơ thẩm trong việc xác định tư cách những người tham gia tố tụng trong vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định khoản tiền 22.200.000.0000đ mà bị cáo nhận từ những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các giao dịch dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Lê Chí H kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2025/HS-ST ngày 07/3/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Hoàng L, ông Nguyễn Công T1 và bà Trần Ngọc T2 kháng cáo đề nghị xem xét lại phần trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp của bản án sơ thẩm; Đơn kháng cáo của bị cáo H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là trong thời hạn quy định tại Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do vậy, Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lê Chí H tự nguyên xin rút đơn kháng cáo. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 348, điểm đ khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của bị cáo Lê Chí H, Bản án sơ thẩm có hiệu lực đối với bị cáo.

[2]. Xét kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Hoàng L, ông Nguyễn Công T1 và bà Trần Ngọc T2, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1]. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo Nguyễn Thành T hoàn toàn thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã quy kết. Năm 2013, Nguyễn Thành Trung chuyển N2 toàn bộ thửa đất với diện tích 54,4ha (tại thôn N, xã Đ, huyện Đ) mà trước đây T mua nhưng chưa đăng ký biến động cho vợ chồng ông Phan Văn T5, bà Trần Lương Thị T6. Mặc dù không còn sở hữu đất rừng tại đây nhưng năm 2016, T đã nhờ 07 người quen bao gồm các ông, bà: Nguyễn Ngọc V2, Lê Đức T3, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Ngọc V, Nguyễn L1, Lê Viết T4 và Nguyễn Thành H3 (đều trú tại thôn N, xã Đ, huyện Đ) đứng tên để làm hồ sơ đo đạc, đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; các hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 07 hộ dân này đều không đảm bảo các quy định của pháp luật như nhận định của Bản án sơ thẩm. Bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối là nhờ 07 hộ dân không sử dụng đất trên thực tế và dùng thông tin cá nhân của 07 người này để kê khai lập hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cung cấp thông tin và giấy tờ liên quan đến các hộ dân này để Nguyễn Đăng M làm thủ tục đề nghị cấp đất, kê khai nguồn gốc đất sử dụng ổn định từ năm 2003 là không đúng thực tế, giả chữ ký của các hộ giáp ranh rồi đề nghị cấp đất, dẫn đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ ký cấp 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 07 hộ dân nêu trên không đúng đối tượng thực tế sử dụng đất với tổng diện tích là 1.595.189 m^2 (159,5189 hecta). Sau khi được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các hộ dân đã giao cho T cất giữ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này; đến năm 2018, Nguyễn Thành Trung chuyển N2 lại cho ông Hồ Hoàng L, ông Nguyễn Công T1 và bà Trần Ngọc T2 với tổng số tiền 22.200.000.000 đồng.

[2.2]. Hành vi của Nguyễn Thành T đủ yếu tố cấu thành tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*". Trên thực tế, T không phải là người sử dụng đất nhưng T đã dùng thủ đoạn gian dối để được Nhà nước giao quyền sử dụng đất. Mục đích chiếm quyền sử dụng đất của T chính là nhằm chiếm đoạt quyền chuyển nhượng đất cho người khác; tài sản bị bị cáo chiếm đoạt là quyền sử dụng đất, do Nhà nước quản lý và được định giá với tổng số tiền là 6.475.338.000 đồng. Vì vậy, bị hại được xác định trong vụ án này là cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, cụ thể là UBND huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (sau sáp nhập địa giới hành chính, đơn vị kế thừa quyền và nghĩa vụ của UBND huyện Đ trong vụ án này cụ thể là UBND xã H); tang vật của vụ án là quyền sử dụng diện tích đất bị cấp sai quy định và các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho 07 hộ dân nói trên nên phải thu hồi, hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để thu hồi tài sản lại cho Nhà nước là phù hợp với quy định tại các Điều 47, 48 của Bộ luật Hình sự.

Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 07 thửa đất (tương ứng với 07 hộ dân), Nguyễn Thành T đã chuyển nhượng toàn bộ các thửa đất trên cho ông Hồ Hoàng L, ông Nguyễn Công T1 và bà Trần Ngọc T2. 07 thửa đất này do T lừa đảo chiếm đoạt của Nhà nước mà có, mọi giao dịch liên quan đến 07 thửa đất này đều là bất hợp pháp, trái pháp luật nên phải hủy bỏ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L, ông T1, bà T2 với các hộ dân được bị cáo T nhờ đứng tên trong Giấy

CNQSDĐ và buộc bị cáo T phải bồi thường toàn bộ số tiền đã nhận khi chuyển nhượng các thửa đất, trong đó bồi thường cho ông L số tiền 2.200.000.000 đồng, bồi thường cho ông T1, bà T2 số tiền 20.000.000.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Đồng thời, như Hội đồng xét xử đã nhận định ở trên, UBND huyện Đ được xác định là bị hại, hành vi của bị cáo Trung trực T8 xâm phạm đến quyền sử dụng đất do Nhà nước quản lý nên T phải chịu trách nhiệm pháp lý do hậu quả hành vi phạm tội gây ra; tương tự, các bị cáo Nguyễn Đăng M, Lê Chí H, Nguyễn Thị L2 (Chủ tịch UBND xã Đ), Lương Đức H6 (công chức địa chính xã Đ) là những người được phân công nhiệm vụ liên quan đến công tác quản lý đất đai, trong quá trình thực hiện bị sai phạm nên phải chịu trách nhiệm đối với hậu quả do hành vi vi phạm của mình gây ra; 07 hộ dân được T nhờ đứng tên làm hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gồm: Nguyễn Ngọc V2, Lê Đức T3, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Ngọc V, Nguyễn L1, Lê Viết T4, Nguyễn Thành H3) nghĩ rằng đất này của T nên những người này đồng ý ký tên vào hồ sơ đề nghị đo đạc, hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được giao lại cho T quản lý và họ không được hưởng lợi gì từ việc này. Do đó, UBND huyện Đ, UBND xã Đ và các ông bà đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng không có hành vi gây thiệt hại cho ông L, ông T1 và bà T2 nên không có nghĩa vụ liên đới bồi thường cùng bị cáo Nguyễn Thành T trong tổng số tiền 22.200.000.000đ là đúng với quy định tại các Điều 584, 585, 586, 591 của Bộ luật Dân sự.

[3]. Từ các phân tích, nhận định tại mục **[2]** nêu trên của bản án, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp (mục **2.** trong phần Quyết định của Bản án sơ thẩm) của các ông, bà Hồ Hoàng L, Nguyễn Công T1 và Trần Ngọc T2; giữ nguyên phần trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp của bản án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[4]. Về án phí: do kháng cáo không được chấp nhận nên người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

[5]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 348, điểm đ khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Lê Chí H. Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2025/HS-ST ngày 07/3/2025 của Tòa án nhân tỉnh Quảng Nam (nay là Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng) về phần hình phạt đối với bị cáo Lê Chí H có hiệu lực pháp luật.

2. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Hoàng L, ông Nguyễn Công T10, bà Trần Ngọc T2. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2025/HS-ST ngày 07/3/2025 của Tòa án nhân tỉnh Quảng Nam (nay là Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng) về phần trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp.

3. Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); các Điều 584, 585, 586, 591 Bộ luật Dân sự năm 2015;

3.1. Buộc bị cáo Nguyễn Thành T bồi thường cho ông Hồ Hoàng L, ông Nguyễn Công T1 và bà Trần Ngọc T2, cụ thể số tiền:

- Bồi thường cho ông Hồ Hoàng L 2.200.000.000 (*hai tỷ hai trăm triệu*) đồng;

- Bồi thường cho ông Nguyễn Công T1 và bà Trần Ngọc T2 20.000.000.000 (*hai mươi tỷ*) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và những người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo Nguyễn Thành T không thi hành số tiền bồi thường trên thì bị cáo T còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3.2. Tuyên huỷ các giao dịch trái pháp luật đối với 07 thửa đất, cụ thể như sau:

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Ngọc V2 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Công T1, được UBND xã Đ chứng thực ngày 24/4/2018, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc V2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996997, thửa đất số 678, tờ bản đồ số 1, diện tích 206.444 m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn N, xã H, thành phố Đà Nẵng);

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Lê Đức T3 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Công T1, được UBND xã Đ chứng thực ngày 24/4/2018, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Lê Đức T3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996996, thửa đất số 714, tờ bản đồ số 1, diện tích 215.000 m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn N, xã H, thành phố Đà Nẵng);

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Bích L3 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Công T1 và bà Trần Ngọc T2, được UBND xã Đ chứng thực ngày 6/8/2018, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996998, thửa đất số 668, tờ bản đồ số 1, diện tích 282.250 m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn N, xã H, thành phố Đà Nẵng);

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn L1 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Công T1, được UBND

xã Đ chứng thực ngày 27/4/2018, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn L1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996963, thửa đất số 677, tờ bản đồ số 1, diện tích 239.685 m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn N, xã H, thành phố Đà Nẵng);

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Thành H3 và bà Nguyễn Thị P1 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Công T1 và bà Trần Ngọc T2, được UBND xã Đ chứng thực ngày 27/4/2018, đã được Chi nhánh Văn phòng Đ điều chỉnh biến động sang tên ông Nguyễn Công T1 và bà Trần Ngọc T2 ngày 31/7/2018, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Thành H3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996961, thửa đất số 711, tờ bản đồ số 1, diện tích 155.068 m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn N, xã H, thành phố Đà Nẵng);

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Ngọc V và bà Nguyễn Thị V4 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Công T1 và bà Trần Ngọc T2, được UBND xã Đ chứng thực ngày 15/8/2018, đã được Chi nhánh Văn phòng Đ điều chỉnh biến động sang tên ông Nguyễn Công T1 và bà Trần Ngọc T2 ngày 31/8/2018, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc V theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996962, thửa đất số 640, tờ bản đồ số 1, diện tích 205.890 m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn N, xã H, thành phố Đà Nẵng);

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Lê Viết T4 với bên nhận chuyển nhượng ông Hồ Hoàng L, được UBND xã Đ chứng thực ngày 17/01/2018, đã được Chi nhánh Văn phòng Đ điều chỉnh biến động sang tên ông Hồ Hoàng L ngày 23/01/2018, đối với thửa đất số 717, tờ bản đồ số 1, diện tích 220.377 m^2, tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn N, xã H, thành phố Đà Nẵng);

3.3. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là Ủy ban nhân dân xã H, thành phố Đà Nẵng) thu hồi, huỷ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC996961, thửa đất số 711, tờ bản đồ số 1, diện tích 155.068 m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn N, xã H, thành phố Đà Nẵng), cấp cho hộ ông Nguyễn Thành H3;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC996962, thửa đất số 640, tờ bản đồ số 1, diện tích 205.890 m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn N, xã H, thành phố Đà Nẵng), cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc V;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC996995, thửa đất số 659, tờ bản đồ số 1, diện tích 290.852 m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn N, xã H, thành phố Đà Nẵng), cấp cho hộ ông Lê Viết T4.

3.4. Tiếp tục tạm giữ số tiền mà các bị cáo đã nộp để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Nguyễn Thành T đối với nghĩa vụ bồi thường dân sự trong vụ án, cụ thể:

- Bị cáo Nguyễn Thành T 1.000.000.000 (một tỷ) đồng (số tiền trên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q đã tạm gửi vào tài khoản mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Q theo giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 31/8/2023).

- Bị cáo Lương Đức D 10.000.000 (*mười triệu*) đồng (số tiền trên hiện do Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam đang quản lý theo biên lai thu tiền ngày 8/5/2024).

- Bị cáo Nguyễn Đăng M 10.000.000 (mười triệu) đồng (số tiền trên hiện do Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam đang quản lý theo biên lai thu tiền ngày 7/01/2025).

4. Án phí phúc thẩm: căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng khoản 2 Điều 23, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án;

Ông Hồ Hoàng L, ông Nguyễn Công T1, bà Trần Ngọc T2 mỗi người phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí dân sự phúc thẩm.

5. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GĐKT I;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng;
- Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV-CA thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHAHS-CA thành phố Đà Nẵng;
- Trại tạm giam công an thành phố Đà Nẵng;
- Bị cáo (qua Trại tạm giam);
- Người TGTT có kháng cáo;
- Lưu: HSVA; LT; phòng HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Đức Kiên